

Số: 1223 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 08 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã An Nhơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Văn bản số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2020/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh về Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng và Danh mục công trình, dự án sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất trồng rừng phòng hộ, dưới 50 ha đất rừng sản xuất năm 2021 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 234/TTr-STNMT ngày 02/4/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 thị xã An Nhơn với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch

(theo Phụ lục I đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

(theo Phụ lục II đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

(theo Phụ lục III đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021

(theo Phụ lục IV đính kèm)

5. Các công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất: 265 công trình với diện tích 716,8 ha.

6. Các công trình, dự án có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa: 177 công trình với diện tích 242,0 ha.

7. Các công trình, dự án có sử dụng trên 10 ha đất trồng lúa: 03 công trình với diện tích 71,2 ha.

8. Các công trình, dự án có sử dụng dưới 50 ha đất rừng sản xuất: 16 công trình với diện tích 111,5 ha.

9. Các công trình, dự án không thuộc diện Nhà nước thu hồi đất: 33 công trình với diện tích 65,9 ha.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thị xã An Nhơn có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ; chủ động triển khai các công trình, dự án được phê duyệt; có giải pháp cụ thể huy động các nguồn lực đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thị xã; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Thực hiện việc thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

- Chỉ đạo việc lập quy hoạch sử dụng đất của thị xã giai đoạn 2021-2030, trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định; đưa diện tích công trình ngoài điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 vào Quy hoạch sử dụng đất của thị xã giai đoạn 2021-2030 theo quy định. Sau khi quy hoạch sử dụng đất của thị xã thời kỳ 2021-2030 được phê duyệt, trường hợp chỉ tiêu sử dụng đất của Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 không phù hợp thì phải rà soát, thực hiện các thủ tục để điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp.

- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích; chịu

trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác tuyên truyền để người sử dụng đất hiểu, tuân thủ các quy định của pháp luật về đất đai, sử dụng đất đúng mục đích, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Kết thúc năm kế hoạch, báo cáo chi tiết kết quả thực hiện Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau, trình UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để báo cáo HĐND tỉnh theo quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thị xã An Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu VP, K4. /



Nguyễn Tuấn Thanh



Phụ lục I
PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2021

(Kèm theo Quyết định số: 1223/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Hậu	P. Bình Định	Xã Nhơn Mỹ	P. Nhơn Thành	P. Nhơn Hưng	P. Nhơn Hòa	P. Đập Đá	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Lộc
	Tổng diện tích tự nhiên		24.449,4	819,5	891,7	1.099,3	864,6	1.227,7	606,2	1.729,1	1.276,4	829,5	2.801,4	505,2	3.203,4	6.323,4	1.045,2	1.226,9
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.628,3	601,1	632,5	849,8	583,2	768,3	117,7	960,1	811,5	446,0	1.586,8	208,4	2.539,3	5.029,9	666,0	827,4
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.728,5	499,8	504,8	758,8	349,3	387,9	68,0	652,3	417,8	265,4	702,4	157,3	474,1	412,8	455,1	622,7
	Tr. đ.đ: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6.582,0	499,8	504,8	750,8	349,3	376,3	68,0	583,9	416,2	265,4	696,3	157,3	459,6	376,4	455,1	622,7
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	146,5			8,0		11,6		68,4	1,6		6,1		14,5	36,4		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.628,9	31,0	30,4	25,3	149,0	181,2	11,9	86,4	125,1	81,4	188,3	16,4	241,7	263,2	128,7	68,8
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.060,9	68,3	93,5	65,7	75,3	191,9	37,8	184,4	187,0	89,8	239,9	34,8	299,7	317,2	81,4	94,4
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.416,9													1.416,9		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4.208,7								81,6		449,3		1.464,2	2.184,2		29,4
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7,0		0,0							0,2				1,6		5,2
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	577,4	2,0	3,8		9,5	7,4		37,0		9,3	6,9		59,7	433,9	0,9	7,0
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.905,9	208,4	251,3	245,0	263,0	382,2	481,6	600,7	386,6	377,4	914,8	294,1	625,0	1.220,1	334,1	321,6
2.1	Đất quốc phòng	CQP	340,6					4,1	0,0	16,2	30,6	2,2	168,0			119,6		
2.2	Đất an ninh	CAN	2,4		0,2			0,1	1,2		0,1	0,2	0,2	0,1	0,2		0,1	0,2
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	230,8										8,1		222,8			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	357,6	11,5	4,6				12,6	149,1			32,8	13,5	44,0	84,5	5,0	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	47,9	0,1	1,7	0,5		2,6	21,2	3,3	0,9	12,3	0,7	1,0		3,5		0,1
2.6	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	282,1	0,2	3,2	0,1	1,9	10,8	4,0	3,0	2,4	4,1	111,6	0,3	12,2	117,1	0,5	10,7
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	111,1							7,8						103,3		
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.198,6	71,3	87,9	116,1	85,6	119,8	149,7	143,0	131,6	102,6	163,9	74,2	156,2	585,4	92,8	118,6

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Hậu	P. Bình Định	Xã Nhơn Mỹ	P. Nhơn Thành	P. Nhơn Hưng	P. Nhơn Hòa	P. Đập Đá	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Lộc	
	Trong đó:																		
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	7,5		0,5	0,7	0,5	0,5	2,1	0,5		0,2		0,5			0,6	0,3	1,3
	Đất cơ sở y tế	DYT	4,7	0,1	0,2	0,1	0,2	0,2	0,1	0,1		0,1	2,2	0,2	0,2	0,2	0,4	0,3	0,2
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	82,0	4,7	4,0	4,0	3,2	4,8	13,1	6,1	4,6	3,2	5,8	8,1	7,4	6,0	3,1	4,1	
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	24,7	2,5	0,7	2,0	1,1	2,6	1,6	2,5	1,9	1,0	0,6	2,3	1,3	2,9	0,4	1,4	
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	32,9	0,6		0,1		8,6	0,6	4,3	4,0			1,4		0,3	1,5	11,4	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,1									0,1							
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,6										0,0		6,6				
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	679,6	60,6	77,4	60,2	56,8	77,9		78,9	0,0		0,0		67,2	64,0	75,7	60,9	
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	767,8	0,0					238,2		83,1	162,9	126,3	157,4					
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,3	0,7	0,4	0,6	0,2	0,2	1,9	0,6	0,3	0,8	2,2	0,0	1,2	0,5	0,2	0,6	
2.15	Đất XD trụ sở tổ chức SN	DTS	26,1		0,7	0,7	0,5	0,0	3,7	0,2	0,1	15,8	0,7	0,5	0,1	3,0		0,1	
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	TON	30,0	1,2	1,3	0,1	0,7	2,6	4,8	0,8	2,8	4,5	2,4	1,0	1,7	0,6	3,5	1,8	
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa..	NTD	720,5	39,0	33,4	40,9	43,7	65,8	7,2	77,8	65,5	31,4	72,5	20,9	47,6	58,1	47,8	68,7	
2.18	Đất SX VL xây dựng, gồm sứ	SKX	87,3		0,3		1,1			3,2	0,2		56,3	0,5	2,0	15,1		8,7	
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,0	0,6	0,6	0,3	0,4	1,1	0,8	1,5	0,3	0,6	0,7	0,8	0,9	0,8	0,5	0,3	
2.20	Đất khu vui chơi, giải trí...	DKV	25,7	0,5	0,8		0,6		13,1	1,8		1,0	0,7	5,0	0,7		0,8	0,7	
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,1	0,6	0,2	0,4	0,1	0,6	0,0	0,2	0,9	1,1	0,5	0,4	0,4	0,1	0,8	0,7	
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	872,2	20,4	37,8	23,3	68,0	76,2	21,1	104,8	62,4	32,2	156,5	12,1	58,0	60,7	103,3	35,5	
2.24	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	48,5	1,2	0,9	1,9	3,3	10,0	1,5	4,2	1,5	5,7	2,3	5,1	3,3	3,4	1,7	2,7	
2.25	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	10,2				0,2	1,7					8,3			0,0			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	915,2	10,0	7,9	4,4	18,4	77,2	6,8	168,3	78,3	6,1	299,9	2,6	39,0	73,4	45,1	77,8	



Phụ lục II KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 1223/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	TỔNG diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
			P. Bình Định	Nhơn Mỹ	P. Nhơn Thành	P. Nhơn Hưng	P. Nhơn Hòa	Nhơn Lộc	P. Đập Đá	Nhơn Thọ	Nhơn Tân	Nhơn Phúc	Nhơn Phong	Nhơn An	Nhơn Hạnh	Nhơn Khánh	Nhơn Hậu	
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI	679,5	63,4	94,3	16,1	98,0	29,2	11,4	37,4	58,7	142,1	15,9	23,9	32,2	10,0	26,2	20,7	
1	Đất nông nghiệp	616,0	44,4	91,5	13,6	83,3	25,2	11,3	34,5	56,8	141,3	14,6	20,4	30,7	8,5	23,2	16,7	
1.1	Đất trồng lúa	312,0	33,7	9,5	8,6	75,8	17,1	5,0	31,9	22,9	21,1	7,5	19,5	26,4	7,4	14,6	11,1	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	307,3	33,7	5,8	8,6	75,8	17,1	5,0	31,9	21,9	21,1	7,5	19,5	26,4	7,4	14,6	11,1	
	Đất trồng lúa còn lại	4,7		3,7						1,0								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	72,7	9,3	6,9	4,5	3,7	4,5	5,7	2,1	2,2	11,6	6,2	0,2	3,5	1,1	6,3	4,8	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	164,2	1,3	75,1	0,5	3,8	0,6	0,6	0,5	12,1	64,1	0,9	0,8	0,9	0,0	2,3	0,5	
1.4	Đất rừng sản xuất	66,9					2,8	0,0		19,6	44,4							
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,2					0,0										0,2	
2	Đất phi nông nghiệp	63,5	19,1	2,8	2,5	14,7	4,0	0,0	2,9	1,9	0,8	1,4	3,5	1,4	1,5	3,0	4,0	
2.1	Đất quốc phòng	0,2	0,0		0,1						0,0							
2.2	Đất an ninh	0,0	0,0															
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,0	0,0		0,1				0,2				1,7					
2.4	Đất phát triển hạ tầng	20,2	5,4	0,8	0,4	6,9	0,8		1,9	1,6	0,4		0,5	0,2		0,7	0,7	
-	Đất giao thông	10,0	2,5	0,7	0,2	4,7			0,6	0,5	0,2		0,2	0,1		0,3	0,1	
-	Đất thủy lợi	8,1	1,9	0,1	0,1	1,8	0,8		1,3	1,1	0,1		0,2	0,1		0,4	0,2	
-	Đất cơ sở văn hóa	0,8	0,8															
-	Đất cơ sở y tế	0,1			0,0	0,1												
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	0,9	0,1	0,0	0,0	0,3							0,1				0,4	
-	Đất chợ	0,1			0,1									0,0				
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,0				0,0												
2.6	Đất ở nông thôn	5,8		0,9	0,0		0,0	0,0		0,0	0,0	1,1	0,5	0,6	1,0	0,7	0,8	

STT	Mục đích sử dụng		Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				P. Bình Định	Nhưn Mỹ	P. Nhưn Thành	P. Nhưn Hưng	P. Nhưn Hòa	Nhưn Lộc	P. Đập Đá	Nhưn Thọ	Nhưn Tân	Nhưn Phúc	Nhưn Phong	Nhưn An	Nhưn Hạnh	Nhưn Khánh	Nhưn Hậu
2.7	Đất ở đô thị	ODT	9,2	3,8		1,6	2,6	0,5		0,8				0,0				
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,5	0,4						0,1								
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,1	0,0		0,0												
2.10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, ...	NTD	15,6	3,6	0,9	0,3	5,1	2,8			0,3	0,3	0,3	0,3	0,7	0,5	0,5	0,1
2.11	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, ..	SKX	1,6										0,1					1,5
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,3	4,0			0,0				0,0							2,3

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 1823/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha



Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích															
				Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Hậu	P. Bình Định	Xã Nhơn Mỹ	P. Nhơn Thành	P. Nhơn Hưng	P. Nhơn Hòa	P. Đáp Đá	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Phúc	Xã Nhơn Lộc
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	518,6	18,6	27,5	8,5	17,7	16,6	44,6	65,7	13,9	83,6	27,7	34,6	31,0	106,5	13,9	8,2
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	304,2	17,5	23,4	7,4	13,2	11,1	33,7	9,5	8,6	75,8	17,1	31,9	22,0	20,3	7,5	5,1
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	300,5	17,5	23,4	7,4	13,2	11,1	33,7	5,8	8,6	75,8	17,1	31,9	22,0	20,3	7,5	5,1
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	3,7						3,7									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	58,6	0,2	2,8	1,1	2,0	3,9	9,3	5,6	4,5	3,6	4,5	2,1	1,5	11,8	5,3	0,2
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	82,9	1,0	1,3	0,0	2,4	1,4	1,6	50,6	0,8	4,2	1,4	0,6	0,4	15,2	1,0	0,8
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	71,9										4,6		6,2	59,0		2,0
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,2					0,2					0,0		0,8	0,2		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		64,4															
	Trong đó:																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	9,1	2,0	3,1		1,4								1,0	1,6		
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	15,7		0,7		4,3	2,1		1,3		0,2			0,7	0,1	0,9	5,5
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	39,6												14,6	25,0		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	23,4	0,2	0,1	0,0		0,3	9,5		0,2	6,7	3,4	1,7	1,3			

KẾ HOẠCH ĐUA ĐẤT CHỨA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 1283/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha



Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
STT	STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích														
				Xã Nhơn Phong	Xã Nhơn An	Xã Nhơn Hạnh	Xã Nhơn Khánh	Xã Nhơn Hậu	P. Bình Định	Xã Nhơn Mỹ	P. Nhơn Thành	P. Nhơn Hưng	P. Nhơn Hòa	P. Đáp Đá	Xã Nhơn Thọ	Xã Nhơn Tân	Xã Nhơn Phúc
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,1				0,5	0,1		2,0					0,5		
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,1				0,5	0,1		2,0					0,5		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	34,3	0,1	0,1	0,0		0,9	0,8	19,4	0,1	0,7	11,2	0,1	0,3	0,2	0,3
2.1	Đất quốc phòng	CQP															
2.1	Đất an ninh	CAN	0,1					0,1									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT															
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	19,2	0,1						18,8					0,2	0,2	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,3					0,3									
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,7										9,7				
2.5	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2,5	0,0	0,1			0,4	0,4	0,6	0,0	0,3	0,5		0,2	0,0	
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,1			0,0		0,1									
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	2,1						0,5		0,1	0,4	1,0	0,1			
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,4										0,1				0,3

W